ぶんぽう

第 5 課

BẢNG CHỮ CÁI KATAKANA (PHẦN 2)

I - ÂM GHÉP

Là âm được ghép bởi các chữ cái thuộc cột イ (trừ chữ イ) ghép với ヤ、ユ、ヨ viết nhỏ.

キ	キャ kya	キュ kyu	キョ kyo

Ví dụ :

1. キャンプ : **Cắm trại**
2. キャベツ : **Bắp cải**

ギ	ギャ gya	ギュ gyu	ギョ gyo

Ví dụ:

ギョーザ: Há cảo

ぶんぽう

シ	シャ sha	シュ shu	ショ sho

Ví dụ :

1. **ショック : Shock**
2. **シャワー : Vòi hoa sen**
3. **キャッシュカード: Thẻ ngân hàng**

ジ	ジャ ja	ジュ ju	ジョ jo

Ví dụ:

1. **ジュース: Nước trái cây**
2. **ジャパン: Nhật Bản**

チ	チャ cha	チュ chu	チョ cho

Ví dụ:

1. **チャレンジ : Thử thách**
2. **チュリップ : Hoa Tulip**
3. **チョコレート : Chocolate**

ぶんぽう

ヂ	ヂャ dya	ヂュ dyu	ヂョ dyo

Ví dụ:

ヂャイアント : Xe tải 3 bánh

ニ	ニャ nya	ニュ nyu	ニョ nyo

Ví dụ:

1. **ニュース : Bản tin**
2. **ニューヨーク: New york**
3. **メニュー : Menu**

ヒ	ヒャ hya	ヒュ hyu	ヒョ hyo

Ví dụ:

ヒューマン : Con người

ぶんぽう

ビ	ビャ bya	ビュ byu	ビョ byo

Ví dụ:

インタビュー : Phỏng vấn

ピ	ピャ pya	ピュ pyu	ピョ pyo

Ví dụ:

コンピューター: Máy vi tính

ミ	ミャ mya	ミュ myu	ミョ myo

Ví dụ:

1. **ミュージック : Âm nhạc**
2. **ミュージアム : Bảo tàng**
3. **ミャンマー : Myanma**

ぶんぽう

リ	リャ rya	リュ ryu	リョ ryo

Ví dụ:

リュック: Balo

II - TRƯỜNG ÂM

✓ **Trường âm trong KATAKANA được ký hiệu bởi dấu 「ー」**

1. ジュース : Nước trái cây
2. ビール : Bia
3. フォーク : Dĩa, nĩa
4. シャープペンシル : Bút chì kim
5. エレベーター : Thang máy
6. ニューヨーク: New york
7. カード : Thẻ
8. ヨーグルト : Sữa chua
9. スーパー : Siêu thị
10. スプーン : Thìa
11. ライター : Bật lửa

ぶんぽう

III - ÂM NGẮT

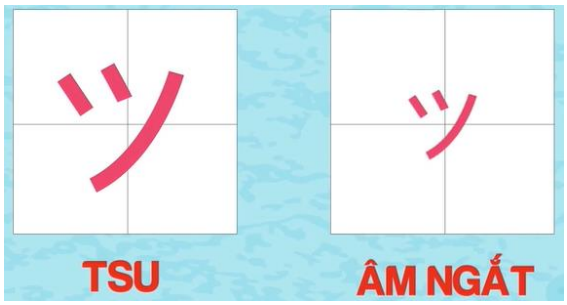

✓ **Âm ツ (viết nhỏ) có độ dài bằng một đơn vị âm và đứng trước các âm thuộc hàng**

カ、サ、　タ、　バ、　パ、ザ、ダ.

Ví dụ:

1. サッカー : **Bóng đá**
2. ベッド : **Cái giường**
3. トイレット: **Giấy vệ sinh**
4. ヘルメット : **Mũ bảo hiểm**
5. ペット : **Thú cưng**

おわり